ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ, BAN NGÀNH TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2135/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Bảng 1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**36**	**10**					
1.1	**Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm**	**10**						
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm kịp thời	2						
	Ban hành trong tháng 01: 2đ							
	Ban hành trong tháng 02: 1đ							
	Ban hành sau tháng 02 hoặc không ban hành: 0đ							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo hướng dẫn của Sở Nội vụ và bố trí kinh phí thực hiện	2						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 2đ							
	Không xác định đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0đ							
1.1.3	Các kết quả phải được xác định cụ thể, định rõ trách nhiệm đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện, thời gian hoàn thành	2						
	Đạt yêu cầu: 2đ							
	Không đạt yêu cầu: 0đ							
1.1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC năm	4						
	Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên: 4đ							
	Thực hiện từ 80% đến dưới 90% kế hoạch: 2đ							
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0đ							
1.2	**Báo cáo cải cách hành chính hàng năm (báo cáo bằng bản giấy hoặc gửi qua thư điện tử)**	**6**						
1.2.1	Số lượng báo cáo (quý I, 6 tháng, quý III và tổng kết năm)	2						
	Đủ số lượng báo cáo: 2đ							
	Thiếu 1 báo cáo: 1đ							
	Thiếu từ 02 báo cáo trở lên: 0đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
1.2.2	Báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2						
	Đạt yêu cầu: 2đ							
	Không đạt yêu cầu: 0đ							
1.2.3	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định *(báo cáo hàng quý, 6 tháng gửi trước ngày 10 của tháng cuối quý; báo cáo tổng kết năm gửi trước ngày 25/11 hàng năm)*	2						
	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 2đ							
	Gửi trễ 01 báo cáo: 1đ							
	Gửi trễ từ 02 báo cáo trở lên: 0đ							
1.3	**Kiểm tra cải cách hành chính hàng năm (theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị)**	**3**						
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm của cơ quan	1						
	Có thực hiện: 1đ							
	Không thực hiện: 0đ							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên: 1đ							
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 80% kế hoạch: 0,5đ							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền: 1đ							
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0đ							
1.4	**Tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm (theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan, đơn vị)**	**2**	**2**					
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm của cơ quan	1						
	Có thực hiện: 1đ							
	Không thực hiện: 0đ							
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1						
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1đ							
	Thực hiện từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0,5đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0đ							
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của tổ chức, người dân về CCHC		2					ĐTXHH
1.5	**Những giải pháp chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo cơ quan trong thực hiện cải cách hành chính**	**4**	**4**					
1.5.1	Phân công công chức phụ trách công tác CCHC *(văn bản phân công cán bộ phụ trách cải cách hành chính hoặc nhân sự làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)*	1						
	Có văn bản phân công: 1đ							
	Không có văn bản phân công:0đ							
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua, khen thưởng	1						
	Có xác định rõ tiêu chí về thực hiện CCHC trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm : 1đ							
	Không xác định rõ tiêu chí về thực hiện CCHC trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm:0đ							
1.5.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC được UBND tỉnh công nhận *(do tổ thẩm định tỉnh thẩm định)*	2						
	Mỗi 01 sáng kiến được: 2đ *(Tối đa không quá 6đ, điểm sáng kiến đã được tính cho năm trước năm đánh giá thì không tính cho những năm tiếp theo)*							
1.5.4	Đánh giá về mức độ quyết tâm trong công tác CCHC của lãnh đạo cơ quan		2					ĐTXHH
1.5.5	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị		2					ĐTXHH
1.6	**Kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền (Chỉ thị số 04/2013/QĐ-UBND ngày 10/6/2013 của UBND tỉnh)**	**3**	**2**					
1.6.1	Kiểm soát tình trạng CBCC gây phiền hà người dân	3						
	Không có CBCC vi phạm: 3đ							
	Có CBCC vi phạm: 0đ							
1.6.2	Điều tra xác định mức độ hài lòng người dân đối với sự phục vụ của cán bộ, công chức cơ quan		2					ĐTXHH
1.7	**Kết quả thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính (Chỉ thị số 07/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh)**	**8**	**2**					
1.7.1	Công khai số điện thoại đường dây nóng, hộp thư điện tử của Thủ trưởng cơ quan để tiếp nhận và xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức	2						
	Công khai đầy đủ: 2đ							
	Công khai chưa đầy đủ: 0đ							
1.7.2	Cán bộ, công chức sử dụng hiệu quả thời giờ làm việc	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Không có cán bộ, công chức vi phạm: 2đ							
	Có cán bộ, công chức vi phạm: 0đ							
1.7.3	Cán bộ, công chức của cơ quan thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nội dung không uống rượu, bia trong giờ làm việc	2						
	Không có cán bộ, công chức vi phạm: 2đ							
	Có cán bộ, công chức vi phạm: 0đ							
1.7.4	Gắn kết quả thực hiện Chỉ thị với bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm của cơ quan	2						
	Có xác định rõ tiêu chí thực hiện Chỉ thị trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm: 1đ							
	Không xác định rõ tiêu chí thực hiện Chỉ thị trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm: 0đ							
1.7.5	Điều tra ý kiến người dân về việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức cơ quan		2					ĐTXHH
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**3**	**2**					
2.1	**Mức độ hoàn thành xây dựng văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước tham mưu UBND tỉnh ban hành**	**1**						
	Hoàn thành từ 80% văn bản trở lên: 1đ							
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 80% văn bản: 0,5đ							
	Hoàn thành dưới 70% văn bản: 0đ							
2.2	**Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL của cơ quan**	**1**						
	Đúng trình tự, thủ tục của pháp luật: 1đ							
	Không đúng trình tự, thủ tục: 0đ							
2.3	**Công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL**	**1**						
2.3.1	Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan hàng năm	0,5						
	Báo cáo đầy đủ về kết quả rà soát VBQPPL theo lĩnh vực ngành quản lý theo hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0,5đ							
	Báo cáo không đầy đủ về kết quả rà soát VBQPPL theo lĩnh vực ngành quản lý theo hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0đ							
2.3.2	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành (bằng văn bản hoặc Hội nghị tập huấn)	0,5						
	Có triển khai: 0,5đ							
	Không triển khai: 0đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
2.4	Đánh giá về văn bản QPPL do cơ quan tham mưu trình UBND tỉnh ban hành		2					ĐTXHH
2.4.1	Tính kịp thời và khả thi của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành		1					ĐTXHH
2.4.2	Tính hiệu quả của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành		1					ĐTXHH
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**4**						
3.1	**Rà soát, đánh giá TTHC**	**2**						
3.1.1	Tiến hành rà soát, đánh giá TTHC theo quy định (xây dựng kế hoạch, ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành theo hướng dẫn của Sở Tư pháp)	1						
	Thực hiện đầy đủ: 1đ							
	Thực hiện không đầy đủ: 0đ							
3.1.2	Kết quả rà soát	1						
	Thực hiện rà soát, báo cáo kết quả đầy đủ: 1đ							
	Không rà soát, không báo cáo đầy đủ: 0đ							
3.2	**Công khai thủ tục hành chính (TTHC)**	**1**						
	Công bố và niêm yết công khai TTHC đúng, đủ, kịp thời theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 1đ							
	Chỉ công bố hoặc niêm yết công khai TTHC đúng, đủ, kịp thời theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 0,5đ							
	Không công bố và niêm yết công khai TTHC theo quy định: 0đ							
3.3	**Niêm yết công khai hộp thư điện tử, số điện thoại Tổ Kiểm tra công vụ, đơn vị kiểm soát TTHC - Sở Tư pháp để tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến thái độ giao tiếp hoặc thủ tục hành chính**	**1**						
	Niêm yết đầy đủ, đúng quy định: 1đ							
	Niêm yết không đúng quy định hoặc không niêm yết: 0đ							
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**4**						
4.1	**Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn**	**1**						
	Thực hiện đúng quy định: 1đ							
	Thực hiện không đúng quy định: 0đ							
4.2	**Thực hiện nhiệm vụ phân cấp**	**3**						
4.2.1	Thực hiện các nhiệm vụ do Trung ương, của tỉnh phân cấp	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Thực hiện đúng các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ngành TW, UBND tỉnh ban hành: 1đ							
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0đ							
4.2.2	Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện	1						
	Có kiểm tra: 1đ							
	Không kiểm tra: 0đ							
4.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền: 1đ							
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0đ							
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	5	8					
5.1	**Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt**	1						
	100% số phòng, ban, đơn vị: 1đ							
	Từ 80% - dưới 100% số phòng, ban: 0,5đ							
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đạt yêu cầu: 0đ							
5.2	**Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt**	1						
	Trên 80% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng: 1đ							
	Từ 70% - dưới 80% thực hiện đúng: 0,5đ							
	Dưới 70% thực hiện đúng: 0đ							
5.3	**Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức hàng năm**	3						
5.3.1	Công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1						
	Thực hiện đúng quy định (trình độ học vấn, chuyên môn; hợp đồng lao động): 1đ							
	Không đúng quy định: 0 đ							
5.3.2	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm hoặc theo chuyên đề khi có yêu cầu	1						
	Có kế hoạch: 1đ							
	Không có kế hoạch: 0đ							
5.3.3	Trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (mức độ đạt chuẩn theo quy định)	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Đạt 100% : 1đ							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,5đ							
	Dưới 80%: 0đ							
5.4	**Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**		8					ĐTXHH
5.4.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức		2					ĐTXHH
5.4.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của cán bộ, công chức		2					ĐTXHH
5.4.3	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức		2					ĐTXHH
5.4.4	CBCC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi		2					ĐTXHH
6	**ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG**	2						
6.1	**Cơ quan, đơn vị thực hiện theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP và 43/2006/NĐ-CP**	1						
	Đã thực hiện: 1đ							
	Chưa thực hiện: 0đ							
6.2	**Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị**	1						
	Đã thực hiện: 1đ							
	Chưa thực hiện: 0đ							
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	7	3					
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan**	7						
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng Công nghệ thông tin (theo quy định, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông)	1						
	Ban hành đúng quy định: 1đ							
	Ban hành không đúng quy định hoặc không ban hành: 0đ							
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan	1						
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên: 1đ							
	Hoàn thành từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0,5đ							
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0đ							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử của tỉnh trong trao đổi công việc (theo đánh giá của Sở TTTT)	1						
	Thực hiện từ 80% trở lên: 1đ							
	Thực hiện từ 70% đến dưới 80%: 0,5đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Dưới 70%: 0đ							
7.1.4	Triển khai, vận hành cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1						
	Đã triển khai: 1đ							
	Chưa triển khai: 0đ							
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (thực hiện theo hướng dẫn và đánh giá của Sở TTTT; tính tổng điểm các mức đạt được)	3						
	Tất cả DV công được cung cấp trực tuyến ở MĐ 1 và 2: 1đ							
	Có từ 2 DV công trở lên được cung cấp trực tuyến ở MĐ 3: 1đ							
	Có từ 1 DV công trở lên được cung cấp trực tuyến ở MĐ 4: 1đ							
7.2	**Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị**		**3**					ĐTXHH
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin		1					ĐTXHH
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011		1					ĐTXHH
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin		1					ĐTXHH
8	**THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**9**	**5**					
8.1	**Tình hình triển khai và kết quả thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	**5**						
8.1.1	Tổ chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (quyết định thành lập, quy chế tổ chức và hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	1						
	Đã thực hiện: 1đ							
	Chưa thực hiện: 0đ							
8.1.2	Trang thiết bị làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2						
	Đáp ứng yêu cầu theo quy định: 1đ							
	Không đáp ứng yêu cầu theo quy định: 0đ							
8.1.3	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	2						
	Từ 80% TTHC trở lên: 2đ							
	Từ 70% - dưới 80% TTHC: 1đ							
	Dưới 70% TTHC: 0đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
8.2	Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính	4						
8.2.1	Ghi phiếu hẹn trả kết quả cho người dân đến liên hệ giải quyết thủ tục hành chính đối với thủ tục quy định thời gian giải quyết hơn 01 ngày làm việc	1						
	Có ghi phiếu hẹn: 1đ							
	Không ghi phiếu hẹn: 0đ							
8.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trả kết quả đúng hẹn theo quy định trên tổng số hồ sơ tiếp nhận đến thời điểm trả kết quả (tính từ đầu năm đến hết 31/10)	3						
	Từ 90% trở lên số lượng hồ sơ tra kết qua đúng hẹn: 3đ							
	Từ 80% dưới 90%: 2đ							
	Dưới 80% : 0đ							
8.3	**Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**		5					ĐTXHH
8.3.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân		1					ĐTXHH
8.3.2	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2					ĐTXHH
8.3.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2					ĐTXHH
8.3.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả							ĐTXHH
TỔNG CỘNG		**70**	**30**					

	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá			Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC
		Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định		
Kết quả đạt được	100					

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2135/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Bảng 2

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	36	10					
1.1	**Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm**	10						
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm kịp thời	2						
	Ban hành trong tháng 01: 2đ							
	Ban hành trong tháng 02: 1đ							
	Ban hành sau tháng 02 hoặc không ban hành: 0đ							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo hướng dẫn của Sở Nội vụ và bố trí kinh phí thực hiện	2						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 2đ							
	Không xác định đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0đ							
1.1.3	Các kết quả phải được xác định cụ thể, định rõ trách nhiệm đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện, thời gian hoàn thành	2						
	Đạt yêu cầu: 2đ							
	Không đạt yêu cầu: 0đ							
1.1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC năm	4						
	Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên: 4đ							
	Thực hiện từ 80% đến dưới 90% kế hoạch: 2đ							
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0đ							
1.2	**Báo cáo cải cách hành chính hàng năm (báo cáo bằng bản giấy hoặc gửi qua thư điện tử)**	6						
1.2.1	Số lượng báo cáo (quý I, 6 tháng, quý III và tổng kết năm)	2						
	Đủ số lượng báo cáo: 2đ							
	Thiếu 1 báo cáo: 1đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Thiếu từ 02 báo cáo trở lên: 0đ							
1.2.2	Báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2						
	Đạt yêu cầu: 2đ							
	Không đạt yêu cầu: 0đ							
1.2.3	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định *(báo cáo hàng quý, 6 tháng gửi trước ngày 10 của tháng cuối quý; báo cáo tổng kết năm gửi trước ngày 25/11 hàng năm)*	2						
	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 2đ							
	Gửi trễ 01 báo cáo: 1đ							
	Gửi trễ từ 02 báo cáo trở lên: 0đ							
1.3	**Kiểm tra cải cách hành chính hàng năm**	**3**						
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm của địa phương	1						
	Có thực hiện: 1đ							
	Không thực hiện: 0đ							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên: 1đ							
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 80% kế hoạch: 0,5đ							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền: 1đ							
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0đ							
1.4	**Tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm**	**2**	**2**					
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm của địa phương	1						
	Có thực hiện: 1đ							
	Không thực hiện: 0đ							
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1						
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1đ							
	Thực hiện từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0,5đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0đ							
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của tổ chức, người dân về CCHC		2					ĐTXHH
1.5	**Những giải pháp chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo địa phương trong thực hiện cải cách hành chính**	4	4					
1.5.1	Phân công công chức phụ trách công tác CCHC *(văn bản phân công cán bộ phụ trách cải cách hành chính hoặc nhân sự làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)*	1						
	Có văn bản phân công: 1đ							
	Không có văn bản phân công:0đ							
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua, khen thưởng	1						
	Có xác định rõ tiêu chí về thực hiện CCHC trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm : 1đ							
	Không xác định rõ tiêu chí về thực hiện CCHC trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm:0đ							
1.5.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC được UBND tỉnh công nhận *(do tổ thẩm định tỉnh thẩm định)*	2						
	Mỗi 01 sáng kiến được: 2đ *(Tối đa không quá 6đ, điểm sáng kiến đã được tính cho năm trước năm đánh giá thì không tính cho những năm tiếp theo)*							
1.5.4	Đánh giá về mức độ quyết tâm trong công tác CCHC của lãnh đạo địa phương		2					ĐTXHH
1.5.5	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của địa phương		2					ĐTXHH
1.6	**Kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền (Chỉ thị số 04/2013/QĐ-UBND ngày 10/6/2013 của UBND tỉnh)**	**3**	**2**					
1.6.1	Kiểm soát tình trạng CBCC gây phiền hà người dân	3						
	Không có CBCC vi phạm: 3đ							
	Có CBCC vi phạm: 0đ							
1.6.2	Mức độ hài lòng người dân đối với sự phục vụ của cán bộ, công chức tại địa phương		2					ĐTXHH
1.7	**Kết quả thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính (Chỉ thị số 07/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh)**	**8**	**2**					
1.7.1	Công khai số điện thoại đường dây nóng, hộp thư điện tử của lãnh đạo địa phương để tiếp nhận và xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức	2						
	Công khai đầy đủ: 2đ							
	Công khai chưa đầy đủ: 0đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
1.7.2	Cán bộ, công chức sử dụng hiệu quả thời giờ làm việc	2						
	Không có cán bộ, công chức vi phạm: 2đ							
	Có cán bộ, công chức vi phạm: 0đ							
1.7.3	Cán bộ, công chức thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nội dung không uống rượu, bia trong giờ làm việc	2						
	Không có cán bộ, công chức vi phạm: 2đ							
	Có cán bộ, công chức vi phạm: 0đ							
1.7.4	Gắn kết quả thực hiện Chỉ thị với bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm	2						
	Có xác định rõ tiêu chí thực hiện Chỉ thị trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm: 1đ							
	Không xác định rõ tiêu chí thực hiện Chỉ thị trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm: 0đ							
1.7.5	Điều tra ý kiến người dân về việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức địa phương		2					ĐTXHH
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**3**	**2**					
2.1	**Mức độ thực hiện Kế hoạch xây dựng văn bản QPPL hàng năm của UBND cấp huyện**	1						
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên: 1đ							
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 80% kế hoạch: 0,5đ							
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0đ							
2.2	**Thực hiện quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố**	1						
	Đúng trình tự, thủ tục của pháp luật: 1đ							
	Không đúng trình tự, thủ tục: 0đ							
2.3	**Công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL**	1						
2.3.1	Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật	0,5						
	Báo cáo đầy đủ về kết quả rà soát VBQPPL theo hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0,5đ							
	Báo cáo không đầy đủ: 0đ							
2.3.2	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành (bằng văn bản hoặc Hội nghị tập huấn)	0,5						
	Có triển khai: 0,5đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Không triển khai: 0đ							
2.4	**Đánh giá về văn bản QPPL do địa phương ban hành**		2					ĐTXHH
2.4.1	Tính kịp thời và khả thi của văn bản QPPL ban hành		1					ĐTXHH
2.4.2	Tính hiệu quả của văn bản QPPL ban hành		1					ĐTXHH
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	4						
3.1	**Rà soát, đánh giá TTHC**	2						
3.1.1	Tiến hành rà soát, đánh giá TTHC theo quy định (xây dựng kế hoạch, ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành theo hướng dẫn của Sở Tư pháp)	1						
	Thực hiện đầy đủ: 1đ							
	Thực hiện không đầy đủ: 0đ							
3.1.2	Kết quả rà soát	1						
	Thực hiện rà soát, báo cáo kết quả đầy đủ: 1đ							
	Không rà soát, không báo cáo đầy đủ: 0đ							
3.2	**Công bố, công khai thủ tục hành chính (TTHC)**	1						
	Công bố và niêm yết công khai TTHC đúng, đủ, kịp thời theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 1đ							
	Chỉ công bố hoặc niêm yết công khai TTHC đúng, đủ, kịp thời theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 0,5đ							
	Không công bố và niêm yết công khai TTHC theo quy định: 0đ							
3.3	**Niêm yết công khai hộp thư điện tử, số điện thoại Tổ Kiểm tra công vụ, đơn vị kiểm soát TTHC - Sở Tư pháp để tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến thái độ giao tiếp hoặc thủ tục hành chính**	1						
	Niêm yết đầy đủ, đúng quy định: 1đ							
	Niêm yết không đúng quy định hoặc không niêm yết: 0đ							
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	4						
4.1	**Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn**	1						
	Thực hiện đúng quy định: 1đ							
	Thực hiện không đúng quy định: 0đ							
4.2	**Thực hiện nhiệm vụ phân cấp**	3						
4.2.1	Thực hiện các nhiệm vụ do Trung ương, của tỉnh phân cấp	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Thực hiện đúng các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ngành TW, UBND tỉnh ban hành: 1đ							
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0đ							
4.2.2	Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện	1						
	Có kiểm tra: 1đ							
	Không kiểm tra: 0đ							
4.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền: 1đ							
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0đ							
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**5**	**8**					
5.1	**Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt**	**1**						
	100% số phòng, ban, đơn vị: 1đ							
	Từ 80% - dưới 100% số phòng, ban: 0,5đ							
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đạt yêu cầu: 0đ							
5.2	**Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt**	**1**						
	Trên 80% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng: 1đ							
	Từ 70% - dưới 80% thực hiện đúng: 0,5đ							
	Dưới 70% thực hiện đúng: 0đ							
5.3	**Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức hàng năm**	**3**						
5.3.1	Công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1						
	Thực hiện đúng quy định (trình độ học vấn, chuyên môn; hợp đồng lao động): 1đ							
	Không đúng quy định: 0 đ							
5.3.2	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm hoặc theo chuyên đề khi có yêu cầu	1						
	Có kế hoạch: 1đ							
	Không có kế hoạch: 0đ							
5.3.3	Trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (mức độ đạt chuẩn theo quy định)	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Đạt 100% : 1đ							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,5đ							
	Dưới 80%: 0đ							
5.4	**Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**		8					ĐTXHH
5.4.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức		2					ĐTXHH
5.4.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của cán bộ, công chức		2					ĐTXHH
5.4.3	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức		2					ĐTXHH
5.4.4	CBCC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi		2					ĐTXHH
6	**ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG**	2						
6.1	**Cơ quan, đơn vị thực hiện theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP và 43/2006/NĐ-CP**	1						
	Đã thực hiện: 1đ							
	Chưa thực hiện: 0đ							
6.2	**Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị**	1						
	Đã thực hiện: 1đ							
	Chưa thực hiện: 0đ							
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	7	3					
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan**	7						
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng Công nghệ thông tin (theo quy định, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông)	1						
	Ban hành đúng quy định: 1đ							
	Ban hành không đúng quy định hoặc không ban hành: 0đ							
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan	1						
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên: 1đ							
	Hoàn thành từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0,5đ							
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0đ							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử của tỉnh trong trao đổi công việc (theo đánh giá của Sở TTTT)	1						
	Thực hiện từ 80% trở lên: 1đ							
	Thực hiện từ 70% đến dưới 80%: 0,5đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
	Dưới 70%: 0đ							
7.1.4	Triển khai, vận hành cổng thông tin điện tử của địa phương	1						
	Đã triển khai: 1đ							
	Chưa triển khai: 0đ							
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (thực hiện theo hướng dẫn và đánh giá của Sở TTTT; tính tổng điểm các mức đạt được)	3						
	Tất cả DV công được cung cấp trực tuyến ở MĐ 1 và 2: 1đ							
	Có từ 2 DV công trở lên được cung cấp trực tuyến ở MĐ 3: 1đ							
	Có từ 1 DV công trở lên được cung cấp trực tuyến ở MĐ 4: 1đ							
7.2	**Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị**		**3**					ĐTXHH
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin		1					ĐTXHH
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011		1					ĐTXHH
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin		1					ĐTXHH
8	**THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	9	7					
8.1	**Tình hình triển khai và kết quả thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	5						
8.1.1	Tổ chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (quyết định thành lập, quy chế tổ chức và hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	1						
	Đã thực hiện: 1đ							
	Chưa thực hiện: 0đ							
8.1.2	Trang thiết bị làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2						
	Đáp ứng yêu cầu theo quy định: 1đ							
	Không đáp ứng yêu cầu theo quy định: 0đ							
8.1.3	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	2						
	Từ 80% TTHC trở lên: 2đ							
	Từ 70% - dưới 80% TTHC: 1đ							
	Dưới 70% TTHC: 0đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Cơ quan tự đánh giá	Thẩm định			
8.2	**Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính**	**4**						
8.2.1	Ghi phiếu hẹn trả kết quả cho người dân đến liên hệ giải quyết thủ tục hành chính đối với thủ tục quy định thời gian giải quyết hơn 01 ngày làm việc	1						
	Có ghi phiếu hẹn: 1đ							
	Không ghi phiếu hẹn: 0đ							
8.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trả kết quả đúng hẹn theo quy định trên tổng số hồ sơ tiếp nhận đến thời điểm trả kết quả (tính từ đầu năm đến hết 31/10)	3						
	Từ 90% trở lên số lượng hồ sơ trả kết quả đúng hẹn: 3đ							
	Từ 80% dưới 90%: 2đ							
	Dưới 80% : 0đ							
8.3	**Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**		7					ĐTXHH
8.3.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân		1					ĐTXHH
8.3.2	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2					ĐTXHH
8.3.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2					ĐTXHH
8.3.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2					ĐTXHH
TỔNG CỘNG		**70**	**30**					

	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá			Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC
		Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định		
Kết quả đạt được	100					

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Võ Anh Kiệt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2135/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Bảng 3

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định			
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, CHẤP HÀNH CCHC**	**36**	**14**					
1.1	**Thực hiện tốt Kế hoạch CCHC của UBND cấp huyện**	**8**						
1.1.1	Hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch CCHC của UBND cấp huyện	6						
	Hoàn thành trên 90% kế hoạch: 6đ							
	Hoàn thành từ 80%- dưới 90% kế hoạch: 3đ							
	Hoàn thành dưới 80%: 1đ							
1.1.2	Thời gian hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch CCHC của UBND cấp huyện	2						
	Hoàn thành sớm hoặc đúng thời gian quy định: 2đ							
	Không hoàn thành hoặc chậm so với thời gian quy định: 0đ							
1.2	**Báo cáo cải cách hành chính (báo cáo bằng bản giấy hoặc gửi qua thư điện tử)**	**8**						
1.2.1	Số lượng báo cáo (Báo cáo hàng tháng, quý, 6 tháng, tổng kết năm theo hướng dẫn của Phòng Nội vụ)	4						
	Đủ số lượng báo cáo: 4đ							
	Thiếu 1 báo cáo: 2đ							
	Thiếu từ 02 báo cáo trở lên: 0đ							
1.2.2	Báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn của Sở Nội vụ hoặc UBND, Phòng Nội vụ cấp huyện	2						
	Đạt yêu cầu: 2đ							
	Không đạt yêu cầu: 0đ							
1.2.3	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định *(thời hạn báo cáo của UBND cấp xã do UBND cấp huyện quy định)*	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định			
	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 3đ							
	Gửi trễ 01 báo cáo: 1,5điểm							
	Gửi trễ từ 02 báo cáo: 0đ							
1.3	**Thực hiện công tác tiếp dân định kỳ theo quy định**	**2**						
1.3.1	Tổ chức tiếp dân định kỳ hàng tháng đúng thời gian quy định: 2đ	2						
	Có tổ chức thường xuyên: 2đ							
	Không tổ chức hoặc tổ chức không thường xuyên: 0đ							
1.3.2	Trả lời, giải đáp các kiến nghị của người dân		2					ĐTXHH
1.3.3	Giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân		2					ĐTXHH
1.4	**Công tác tuyên truyền cải cách hành chính**	**4**						
1.4.1	Đài truyền thanh của xã phát sóng các thông tin, chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của nhà nước và các hoạt động cải cách hành chính của tỉnh, huyện, xã định kỳ hàng tháng và thường xuyên.	2						
1.4.2	Niêm yết thông báo các chủ trương, chính sách, các quy định của Nhà nước tại trụ sở cơ quan, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã để người dân được biết	2						
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân về CCHC		2					ĐTXHH
1.5	**Những giải pháp, điều hành của lãnh đạo UBND cấp xã trong thực hiện cải cách hành chính**	**4**						
1.5.1	Phân công công chức phụ trách công tác CCHC *(Quyết định phân công)*	2						
	Có quyết định phân công : 2đ							
	Không có quyết định phân công : 0đ							
1.5.2	Đánh giá về mức độ quyết tâm trong công tác CCHC của lãnh đạo UBND cấp xã		2					ĐTXHH
1.5.3	Gắn kết quả thực hiện CCHC với thi đua, khen thưởng	2						
	Có xác định rõ tiêu chí về thực hiện CCHC trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm : 2đ							
	Không xác định rõ tiêu chí về thực hiện CCHC trong bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm : 0đ							
1.6	**Kết quả thực hiện công tác dân vận chính quyền tại địa phương (Chỉ thị số 04/2013/QĐ-UBND ngày 10/6/2013 của UBND tỉnh)** 2	**2**						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định			
1.6.1	Kiểm soát tình trạng CBCC gây phiền hà người dân	2						
	Không có CBCC vi phạm: 2đ							
	Có CBCC vi phạm: 0đ							
1.6.2	Điều tra xác định mức độ hài lòng người dân đối với sự phục vụ của cán bộ, công chức cấp xã		3					ĐTXHH
1.7	**Kết quả thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính tại địa phương (Chỉ thị số 07/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của UBND tỉnh)**	**8**						
1.7.1	Đánh giá của người dân địa phương về công tác chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức xã		3					ĐTXHH
1.7.2	Cán bộ, công chức của xã bị phát hiện vi phạm sử dụng thời gian làm việc vào việc riêng	4						
	Không có cán bộ, công chức vi phạm: 4đ							
	Có cán bộ, công chức vi phạm: 0đ							
1.7.3	Cán bộ, công chức của xã vi phạm Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	4						
	Không có cán bộ, công chức vi phạm uống rượu, bia trong giờ làm việc: 4đ							
	Có cán bộ, công chức vi phạm uống rượu, bia trong giờ làm việc: 0đ							
2	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**4**						
2,1	**Thực hiện công khai TTHC đã được công bố**	**2**						
	Niêm yết công khai Bộ TTHC đúng, đủ, kịp thời theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của xã: 2đ							
	Niêm yết công khai TTHC không đúng, không đầy đủ, không kịp thời hoặc không niêm yết: 0đ							
2,2	**Niêm yết công khai hộp thư điện tử, số điện thoại để tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân**	**2**						
	Niêm yết đầy đủ tại UBND xã hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của xã: 2đ							
	Niêm yết không đầy đủ hoặc không niêm yết: 0đ							
3	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**5**	**8**					
3.1	**Tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh, huyện tổ chức**	**2**						
	Đăng ký cán bộ, công chức tham dự đầy đủ: 2đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định			
	Đăng ký cán bộ, công chức tham dự không đầy đủ hoặc không tham dự: 0đ							
3.2	**Tuyển dụng, sử dụng, khen thưởng và giải quyết các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, những người hoạt động không chuyên trách cấp xã**	**2**						
	Trong năm đánh giá, địa phương không bị cơ quan có chức năng kiểm tra công tác quản lý CBCCVC đánh giá không vi phạm trong việc tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và giải quyết các chế độ chính sách cho CBCC: 2đ							
	Trong năm đánh giá, địa phương bị cơ quan có chức năng kiểm tra công tác quản lý CBCC đánh giá có vi phạm trong việc tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và giải quyết các chế độ chính sách cho CBCC: 0đ							
3.3	**Trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ, công chức xã (mức độ đạt chuẩn theo quy định)**	**1**						
	Đạt 100% : 1đ							
	Đạt từ 90%- dưới 100%: 0,75đ							
	Đạt từ 80%-dưới 90%: 0,5đ							
	Dưới 80%: 0đ							
3.4	**Chất lượng cán bộ, công chức**		8					**ĐTXHH**
3.4.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức		2					ĐTXHH
3.4.2	Tinh thần trách nhiệm của CBCC đối với công việc		2					ĐTXHH
3.4.3	Thái độ của cán bộ, công chức đối với nhân dân		2					ĐTXHH
3.4.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi		2					ĐTXHH
4	**ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG**	**2**						
4.1	**Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của xã**	**2**						
	Đã thực hiện: 2đ							
	Không thực hiện: 0đ							
5	**VĂN HÓA CÔNG SỞ**	**9**						
5.1	**Trụ sở UBND cấp xã sạch sẽ, đảm bảo vẽ mỹ quan công sở**	**2**						
	Thực hiện tốt: 2đ							
	Thực hiện tương đối: 1đ							
	Chưa tốt: 0đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định			
5,2	**Cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được trang bị đồng phục**	3						
	Đã thực hiện: 3đ							
	Chưa thực hiện: 0đ							
5,3	**Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử của tỉnh (angiang.gov.vn) trong trao đổi công việc**	2						
	Từ 90% trở lên: 2đ							
	Từ 80% đến dưới 90%: 1đ							
	Từ 70% đến dưới 80%: 0,5đ							
	Dưới 70%: 0đ							
5,4	**Trụ sở UBND cấp xã**	2						
5.4.1	*Bố trí Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính đúng quy định: 2đ*							
5.4.2	*Không bố trí Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính hoặc bố trí không đúng quy định: 0đ*							
6	**THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	14	8					
6.1	**Tình hình triển khai và kết quả thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	8						
6.1.1	Tổ chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (quyết định thành lập và tổ chức hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	2						
	Đã thực hiện: 2đ							
	Chưa thực hiện: 0đ							
6.1.2	Trang thiết bị làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2						
	Đáp ứng yêu cầu theo quy định: 2đ							
	Không đáp ứng yêu cầu theo quy định: 0đ							
6.1.3	Thủ tục hành chính của UBND cấp xã được tiếp nhận, giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	4						
	Tất cả các thủ tục hành chính: 4đ							
	Trên 90% - dưới 100% thủ tục hành chính: 2đ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm kết quả thực hiện	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng
			Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định			
	Từ 80% dưới 90%: 1đ							
	Dưới 80% : 0đ							
6.2	**Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính**	6						
6.2.1	Ghi phiếu hẹn trả kết quả cho người dân đến liên hệ giải quyết thủ tục hành chính đối với thủ tục quy định thời gian giải quyết hơn 01 ngày làm việc	2						
	Có ghi phiếu hẹn: 2đ							
	Không ghi phiếu hẹn: 0đ							
6.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trả kết quả đúng hẹn theo quy định trên tổng số hồ sơ tiếp nhận đến thời điểm trả kết quả (tính từ đầu năm đến hết 31/10)	4						
	Trên 95% số lượng hồ sơ trả kết quả đúng hẹn: 4đ							
	Từ 90% - dưới 95%: 2đ							
	Dưới 90% : 0đ							
6.3	**Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**		**8**					**ĐTXHH**
6.3.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân		2					ĐTXHH
6.3.2	Thái độ phục vụ của CBCC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2					ĐTXHH
6.3.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2					ĐTXHH
6.3.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		2					ĐTXHH
TỔNG CỘNG		70	30					

	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá			Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC
		Điều tra XHH	Địa phương tự đánh giá	Thẩm định		
Kết quả đạt được	100					

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt